

Số: 2735/QĐ-UBND

Hà Giang, ngày 21 tháng 12 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc giao chỉ tiêu số lượng người làm việc và hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP trong các cơ quan, tổ chức hành chính Nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập của tỉnh Hà Giang năm 2022

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật viên chức ngày 15 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2000 của Chính phủ về thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 161/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định về tuyển dụng công chức, viên chức, nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức và thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Công văn số 5955/BNV-TCBC ngày 25 tháng 11 năm 2021 của Bộ Nội vụ về số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập tỉnh Hà Giang năm 2022;

Căn cứ Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 03 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang Khóa XVIII - Kỳ họp thứ Tư, phê duyệt tổng số lượng người làm việc và hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP, trong các cơ quan, tổ chức hành chính Nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và các tổ chức hội đặc thù của tỉnh Hà Giang năm 2022;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao chỉ tiêu số lượng người làm việc và hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP trong các cơ quan, tổ chức hành chính Nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập tỉnh Hà Giang năm 2022 (có Phụ lục chi tiết kèm theo).

Điều 2. Trách nhiệm thực hiện:

1. Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố có trách nhiệm:

a) Căn cứ Quyết định này, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố quyết định giao cụ thể chỉ tiêu số lượng người làm việc, hợp đồng lao động theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP cho các cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc theo quy định. Thời gian hoàn thành gửi về UBND tỉnh và Sở Nội vụ trước ngày 10/01/2022;

b) Quản lý, sử dụng chỉ tiêu số lượng người làm việc và hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP được giao tại Điều 1 Quyết định này theo đúng quy định;

c) Thực hiện nghiêm chế độ báo cáo định kỳ theo quý về tình hình quản lý, sử dụng chỉ tiêu số lượng người làm việc và hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP gửi Sở Nội vụ vào tuần cuối của tháng cuối quý để tổng hợp theo dõi; trong đó yêu cầu làm rõ tình hình, kết quả thực hiện tinh giản biên chế theo chỉ tiêu biên chế được giao năm 2022 tại Quyết định này và quy định hiện hành.

2. Giao Giám đốc Sở Nội vụ theo dõi, kiểm tra, thanh tra quá trình tuyển dụng, quản lý, sử dụng chỉ tiêu số lượng người làm việc, hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP của các Sở, ban, ngành tỉnh, UBND các huyện, thành phố được giao năm 2022 theo đúng quy định hiện hành của pháp luật; trường hợp phát hiện vi phạm, báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh xử lý theo quy định, đặc biệt là trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, đơn vị để xảy ra sai phạm.

3. Giao Giám đốc Sở Tài chính tham mưu cân đối ngân sách giao cho các cơ quan, đơn vị và thực hiện việc cắt giảm ngân sách đối với các cơ quan có chỉ tiêu số lượng người làm việc giảm trừ năm 2022; trường hợp nếu số lượng người làm việc hiện có trong chỉ tiêu được giao của cơ quan, đơn vị lớn hơn tổng số chỉ tiêu được UBND tỉnh giao năm 2022 (số thực hiện/chỉ tiêu được giao năm 2022), thì chỉ cắt giảm ngân sách khi có quyết định nghỉ hưu, thôi việc, nghỉ tinh giản theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP của Chính phủ.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2022.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các Ban, ngành, đơn vị sự nghiệp thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Nội vụ (B/c);
- Thường trực Tỉnh ủy (B/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (B/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Sở Nội vụ;
- Các Sở, ban, ngành thuộc tỉnh;
- Các đơn vị sự nghiệp thuộc tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- Kho bạc Nhà nước tỉnh;
- VNPT ioffice;
- Lưu: VT, NCPC, KTTH, HCTC.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Sơn

PHỤ LỤC

Giao chỉ tiêu số lượng người làm việc và hợp đồng lao động theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP trong các cơ quan, tổ chức hành chính Nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập tỉnh Hà Giang năm 2022
(Kèm theo Quyết định số 2835/QĐ-UBND ngày 21/12/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Giao năm 2022					Ghi chú	
		Tổng số	Trong đó					
			Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp VH TT & DL	Sự nghiệp Khác	Sự nghiệp GD & ĐT		Hợp đồng theo ND số 68/2000/NĐ-CP
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	TỔNG CỘNG (I+II+III)	23.606	3.643	589	574	18.636	164	Giảm 430 chỉ tiêu so với năm 2021
I	CÁC SỞ, BAN, NGÀNH	6.320	3.643	182	471	1.898	126	
1	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	135	16		55	54	10	Giảm 02 chỉ tiêu so với năm 2021
2	Sở Nội vụ	9			9			
3	Sở Kế hoạch và Đầu tư	7			7			
4	Sở Tài chính	2			2			Giảm 04 chỉ tiêu so với năm 2021
5	Sở Ngoại vụ	1			1			
6	Sở Tư pháp	29			28		1	Giảm 06 chỉ tiêu so với năm 2021
7	Sở Tài nguyên và Môi trường	78			78			Giảm 01 chỉ tiêu so với năm 2021
8	Sở Khoa học và Công nghệ	23			23			
9	Sở Công thương	19			17		2	
10	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	204		182			22	Giảm 03 chỉ tiêu so với năm 2021
11	Sở Thông tin và Truyền thông	10			9		1	
12	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	191			184		7	Giảm 03 chỉ tiêu so với năm 2021
13	Văn phòng UBND tỉnh	30			30			Giảm 01 chỉ tiêu so với năm 2021
14	Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh	27			24		3	
15	Văn phòng điều phối chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	4			4			
16	Sở Giáo dục và Đào tạo (Trường trực thuộc sở)	1.843				1.798	45	Giảm 33 chỉ tiêu so với năm 2021
16.1	Trường THPT Chuyên	86				85	1	
16.2	Trường THPT Lê Hồng Phong	76				75	1	
16.3	Trường THPT Ngọc Hà	51				50	1	
16.4	Trường THPT Vị Xuyên	60				59	1	
16.5	Trường THPT Việt Lâm	48				47	1	
16.6	Trường THPT Việt Vinh	70				69	1	
16.7	Trường THPT Hùng An	62				61	1	
16.8	Trường THPT Đông Yên	50				49	1	
16.9	Trường THPT Xuân Giang	57				56	1	
16.10	Trường THPT Quang Bình	38				37	1	
16.11	Trường THPT Hoàng Su Phì	46				45	1	
16.12	Trường THPT Xín Mần	41				40	1	
16.13	Trường THPT Đông Văn	40				39	1	
16.14	Trường THPT Yên Minh	40				39	1	
16.15	Trường THPT Quản Bạ	48				47	1	
16.16	Trường THPT Bắc Mê	41				40	1	

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Giao năm 2022					Ghi chú	
		Tổng số	Trong đó					
			Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp VH TT & DL	Sự nghiệp Khác	Sự nghiệp GD & ĐT		Hợp đồng theo ND số 68/2000/NĐ-CP
16.17	Trường THPT Mèo Vạc	40				39	1	
16.18	Trường THPT Tân Quang	39				38	1	
16.19	Trường THPT Kim Ngọc	32				31	1	
16.20	Trường THPT Mậu Duệ	32				31	1	
16.21	Trường THPT Quyết Tiến	28				28		
16.22	Trường THCS&THPT Phương Tiến	40				39	1	
16.23	Trường THCS&THPT Nà Chì	47				46	1	
16.24	Trường THCS&THPT Minh Ngọc	42				41	1	
16.25	Trường THCS&THPT Linh Hồ	60				59	1	
16.26	Trường THCS&THPT Tùng Bá	53				53		
16.27	Trường THCS và THPT Xín Mần	28				28		
16.28	Trường THCS&THPT Liên Hiệp	42				41	1	
16.29	Trường THCS & THPT Thông Nguyên	39				38	1	
16.30	Trường PTDT Nội trú THPT tỉnh	57				57		
16.31	Trường PTDT Nội trú THCS & THPT huyện Yên Minh	64				57	7	
16.32	Trường PTDT Nội trú THCS & THPT huyện Bắc Quang	71				64	7	
16.33	Trường PTDT Nội trú THCS & THPT huyện Bắc Mê	42				41	1	
16.34	Trường PTDT Nội trú THCS & THPT huyện Hoàng Su Phì	44				44		
16.35	Trường PTDT Nội trú THCS & THPT huyện Xín Mần	42				41	1	
16.36	Trường PTDT Nội trú THCS & THPT huyện Đồng Văn	50				50		
16.37	Trung tâm Giáo dục thường xuyên - Hướng nghiệp	42				42		
16.38	Trường Cao đẳng Sư phạm	55				52	3	
17	Sở Y tế	3.708	3.627			46	35	Giảm 61 chỉ tiêu so với năm 2021
17.1	Các đơn vị tuyển tỉnh	1.019	960			46	13	
17.1.1	Bệnh viện đa khoa tỉnh	448	447				1	
17.1.2	Bệnh viện Y dược cổ truyền	122	121				1	
17.1.3	Bệnh viện Lao & bệnh phổi	99	97				2	
17.1.4	Bệnh viện phục hồi chức năng	64	62				2	
17.1.5	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	136	134				2	
17.1.6	Trung tâm Kiểm nghiệm	26	25				1	
17.1.7	Trung tâm Giám định Y khoa	14	13				1	
17.1.8	Trung tâm Pháp y	14	13				1	
17.1.9	Bệnh viện Mắt	49	48				1	
17.1.10	Trường Trung cấp Y tế	47				46	1	
17.2	Các đơn vị tuyển huyện, thành phố	2.689	2.667	0	0	0	22	
17.2.1	Huyện Mèo Vạc	202	200				2	
a	Trung tâm Y tế huyện	30	29				1	
b	Bệnh viện đa khoa huyện	75	74				1	
c	Phòng khám ĐKKV Xín Cái	9	9					
d	Phòng khám ĐKKV Niêm Sơn	9	9					
e	Trung tâm Dân số - KHHGD	4	4					
f	Các trạm Y tế xã, phường, thị trấn	75	75					
17.2.2	Huyện Đồng Văn	215	213				2	

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Giao năm 2022					Ghi chú
		Tổng số	Trong đó				
			Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp VH TT & DL	Sự nghiệp Khác	Sự nghiệp GD & ĐT	
a	Trung tâm Y tế huyện	30	29				1
b	Bệnh viện đa khoa huyện	79	78				1
c	Phòng khám ĐKKV Phố Bàng	9	9				
d	Phòng khám ĐKKV Lũng Phìn	9	9				
e	Trung tâm Dân số - KHHGD	3	3				
f	Các trạm Y tế xã, phường, thị trấn	85	85				
17.2.3	Huyện Yên Minh	296	294				2
a	Trung tâm Y tế huyện	30	29				1
b	Bệnh viện đa khoa KV Yên Minh	160	159				1
c	Phòng khám ĐKKV Mẫu Duệ	14	14				
d	Phòng khám ĐKKV Bạch Đích	9	9				
e	Phòng khám ĐKKV Lũng Hồ	9	9				
f	Trung tâm Dân số - KHHGD	2	2				
g	Các trạm Y tế xã, phường, thị trấn	72	72				
17.2.4	Huyện Quản Bạ	199	197				2
a	Trung tâm Y tế huyện	31	30				1
b	Bệnh viện đa khoa huyện	79	78				1
c	Phòng khám ĐKKV Đông Hà	10	10				
d	Phòng khám ĐKKV Tùng Vài	10	10				
e	Trung tâm Dân số - KHHGD	3	3				
f	Các trạm Y tế xã, phường, thị trấn	66	66				
17.2.5	Huyện Bắc Mê	177	175				2
a	Trung tâm Y tế huyện	28	27				1
b	Bệnh viện đa khoa huyện	75	74				1
c	Phòng khám ĐKKV Minh Ngọc	9	9				
d	Phòng khám ĐKKV Đường Âm	8	8				
e	Trung tâm Dân số - KHHGD	1	1				
f	Các trạm Y tế xã, phường, thị trấn	56	56				
17.2.6	Huyện Hoàng Su Phì	327	325				2
a	Trung tâm Y tế huyện	31	30				1
b	Bệnh viện đa khoa KV HSP	156	155				1
c	Phòng khám ĐKKV Thông Nguyên	10	10				
d	Phòng khám ĐKKV Nậm Dịch	10	10				
e	Phòng khám ĐKKV Chiến Phố	10	10				
f	Trung tâm Dân số - KHHGD	3	3				
g	Các trạm Y tế xã, phường, thị trấn	107	107				
17.2.7	Huyện Xín Mần	293	290				3
a	Trung tâm Y tế huyện	30	29				1
b	Bệnh viện đa khoa huyện	98	97				1
c	Bệnh viện đa khoa Nà Chì	74	73				1
e	Trung tâm Dân số - KHHGD	3	3				
f	Các trạm Y tế xã, phường, thị trấn	88	88				
17.2.8	Huyện Bắc Quang	383	381				2
a	Trung tâm Y tế huyện	31	30				1
b	Bệnh viện đa khoa KV Bắc Quang	211	210				1
c	Phòng khám ĐKKV Liên Hiệp	9	9				
d	Phòng khám ĐKKV Đông Yên	14	14				
e	Trung tâm Dân số - KHHGD	3	3				
f	Các trạm Y tế xã, phường, thị trấn	115	115				
17.2.9	Huyện Quang Bình	233	231				2
a	Trung tâm Y tế huyện	30	29				1
b	Bệnh viện đa khoa huyện	102	101				1

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Giao năm 2022					Ghi chú	
		Tổng số	Trong đó					
			Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp VH TT & DL	Sự nghiệp Khác	Sự nghiệp GD & ĐT		Hợp đồng theo ND số 68/2000/ND-CP
c	Phòng khám ĐKKV Xuân Giang	24	24					
d	Trung tâm Dân số - KHHGD	3	3					
e	Các trạm Y tế xã, phường, thị trấn	74	74					
14.2.10	<i>Huyện Vị Xuyên</i>	292	290			2		
a	Trung tâm Y tế huyện	27	26			1		
b	Bệnh viện đa khoa huyện	127	126			1		
c	Phòng khám ĐKKV Bạch Ngọc	9	9					
d	Trung tâm Dân số - KHHGD	2	2					
e	Các trạm Y tế xã, phường, thị trấn	127	127					
17.2.11	<i>Thành phố Hà Giang</i>	72	71	0	0	0	1	
a	Trung tâm Y tế thành phố	30	29			1		
b	Trung tâm Dân số - KHHGD	4	4					
c	Các trạm Y tế xã, phường, thị trấn	38	38					
II	CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CẤP TỈNH	265		105		157	3	
1	Đài Phát thanh và Truyền hình	106		105		1	Giảm 02 chỉ tiêu so với năm 2021	
2	Trường Cao đẳng Kỹ thuật và Công nghệ	159				157	2	Giảm 03 chỉ tiêu so với năm 2021
III	UBND CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ	17.021		302	103	16.581	35	
1	UBND huyện Mèo Vạc	1.621		25	7	1.587	2	Giảm 30 chỉ tiêu so với năm 2021
2	UBND huyện Đồng Văn	1.596		27	7	1.562		Giảm 29 chỉ tiêu so với năm 2021
3	UBND huyện Yên Minh	1.847		26	11	1.805	5	Giảm 34 chỉ tiêu so với năm 2021
4	UBND huyện Quản Bạ	1.353		24	6	1.319	4	Giảm 25 chỉ tiêu so với năm 2021
5	UBND huyện Bắc Mê	1.226		27	11	1.185	3	Giảm 22 chỉ tiêu so với năm 2021
6	UBND thành phố Hà Giang	936		26	7	898	5	Giảm 17 chỉ tiêu so với năm 2021
7	UBND huyện Vị Xuyên	2.041		31	13	1.993	4	Giảm 37 chỉ tiêu so với năm 2021
8	UBND huyện Bắc Quang	2.160		38	12	2.102	8	Giảm 39 chỉ tiêu so với năm 2021
9	UBND huyện Hoàng Su Phì	1.522		29	15	1.478		Giảm 28 chỉ tiêu so với năm 2021
10	UBND huyện Xín Mần	1.401		25	6	1.367	3	Giảm 26 chỉ tiêu so với năm 2021
11	UBND huyện Quang Bình	1.318		24	8	1.285	1	Giảm 24 chỉ tiêu so với năm 2021

9